

Bản án số: **84/2021/HNGĐ-ST**

Ngày: 22/01/2021

V/v **“Ly hôn”**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN XUÂN LỘC, TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: **Bà Huỳnh Thị Kim Phụng**

Các Hội thẩm nhân dân: **1. Bà Trần Thị Kim Tân**

2. Ông Nguyễn Văn Hiếu

- Thư ký phiên tòa: **Bà Nguyễn Thị Kim Hương** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: **Bà Nguyễn Thị Kim Huệ**- Kiểm sát viên

Ngày 22 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 519/2020/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 10 năm 2020 về việc **“Ly hôn, tranh chấp nuôi con ”** theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: **134/2020/QĐXXST-HNGĐ** ngày 23 tháng 12 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2021/QĐST-HNGĐ ngày 05 tháng 01 năm 2021 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** **Chị Trương Thị T**, sinh năm 1987 (Vắng mặt)

*** Bị đơn:** **Anh Đỗ Cao S**, sinh năm 1983 (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp G, xã S, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện đề ngày 12/05/2020, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Trương Thị T trình bày:**

Chị và anh Đỗ Cao S tự nguyện đăng ký kết hôn năm 2011 tại UBND xã Suối Cao, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai, trước đó anh chị chưa ai có vợ có chồng. Nguyên nhân mâu thuẫn do anh S thiếu sự quan tâm, thiếu trách nhiệm với vợ con, anh hay nghi ngờ ghen tuông vô cớ dẫn đến ảnh hưởng đến tình cảm

vợ chồng, kéo dài đến tháng 06 năm 2020 chị T dọn ra ngoài sống riêng, hai vợ chồng ly thân kể từ đó cho đến nay. Hiện tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã quá trầm trọng, khó để hàn gắn đoàn tụ nên chị T yêu cầu được ly hôn với anh S.

Vợ chồng chung sống có 02 con chung là cháu Đỗ Trương Tuyết N, sinh ngày 26/11/2013, cháu Đỗ Trương Phúc A, sinh ngày 02/06/2016, hiện hai cháu đang do anh S trực tiếp nuôi dưỡng. Sau khi ly hôn chị đồng ý giao các cháu cho anh S trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành, chị T không cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: chị khai không có không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Đỗ Cao S đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không đến Tòa án làm việc. Tuy nhiên, tại biên bản lấy lời khai ngày 04/11/2020 của ông Đỗ Văn H là cha ruột ông Đỗ Cao S cho biết: chị Trương Thị T và anh Đỗ Cao S là vợ chồng và có 02 người con Đỗ Trương Tuyết N, sinh ngày 26/11/2013, cháu Đỗ Trương Phúc A, sinh ngày 02/06/2016, vợ chồng anh S chị T hiện nay không còn sống chung với nhau.

*** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuân Lộc phát biểu về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng và quan điểm giải quyết vụ án.**

1/ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong thời gian chuẩn bị xét xử:

- Về thẩm quyền thụ lý vụ án: Tòa án đã thực hiện đúng quy định.

- Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn chị Trương Thị T khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Đỗ Cao S và yêu cầu giải quyết việc nuôi con chung. Nên xác định quan hệ pháp luật là: “**Ly hôn, tranh chấp nuôi con**” theo quy định tại khoản 1 điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn anh Đỗ Cao S có nơi cư trú tại ấp G, xã S, huyện X, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc, quy định tại khoản 1, Điều 35 và khoản 1, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về tư cách tố tụng: Chị T có đơn khởi kiện xin ly hôn với anh S, xác định chị T là nguyên đơn, anh S là bị đơn là đúng theo quy định tại khoản 2 và 3 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Thời hạn chuẩn bị xét xử, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, thời hạn gửi hồ sơ viện kiểm sát, tổng đạt các văn bản tố tụng, xác minh, công khai chứng cứ và hòa giải. Tòa án thực hiện đúng quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự.

2/ Về việc tuân theo pháp luật của HĐXX và thư ký tại phiên tòa: Thực hiện đúng quy định.

3/ Việc chấp hành pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án:

đã thực hiện đúng theo quy định pháp luật.

4/ Về ý kiến giải quyết vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: chị T và anh S chung sống từ năm 2011 có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Chị T cho rằng mâu thuẫn giữa vợ chồng do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống. Kéo dài đến tháng 6/2020 vợ chồng ly thân cho đến nay. Về anh S vắng mặt trong quá trình giải quyết nên không có lời khai, nhưng cha anh S ông Đỗ Văn H có khai vợ chồng S và T chung sống có mâu thuẫn và hiện không còn sống chung từ tháng 6/2020 cho đến nay, gia đình có hòa giải nhiều lần đề hàn gắn tình cảm vợ chồng, gia đình ông bên đạo không cho anh S ly hôn, Tòa án cứ giải quyết vụ kiện theo quy định pháp luật. Vì vậy, căn cứ Điều 56 Luật HNGĐ năm 2014 chấp nhận yêu cầu nguyên đơn.

Về con chung: chị T có nguyện vọng giao 02 con chung là cháu Đỗ Trương Tuyết Nhi, sinh ngày 26/11/2013, cháu Đỗ Trương Phúc An, sinh ngày 02/06/2016, hiện hai cháu đang do anh S trực tiếp nuôi dưỡng. Sau khi ly hôn chị có đồng ý giao các cháu cho anh S trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành, chị T không cấp dưỡng nuôi con chung. Do đó, để đảm bảo tâm sinh lý và điều kiện về mọi mặt cho con chung nên giao 02 cháu Nhi và An cho anh S trực tiếp nuôi dưỡng đến 18 tuổi và có khả năng lao động là phù hợp với khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân gia đình. Anh S không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con chung nên tạm miễn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho chị T.

Về tài sản chung: chị T khai tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết. Anh S vắng mặt không có lời khai về tài sản chung nên không xem xét giải quyết.

Về nợ chung không có. Anh S vắng mặt không có lời khai về nợ chung nên không xem xét giải quyết.

Từ phân tích trên: Căn cứ các Điều 9,11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, các Điều 56,81,82,83,84, 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuân Lộc đề nghị Hội đồng xét xử tuyên: chấp nhận đơn khởi kiện của chị Trương Thị T, chị T được ly hôn với anh Đỗ Cao S.

Về con chung: giao 02 con chung là cháu Đỗ Trương Tuyết N, sinh ngày 26/11/2013, cháu Đỗ Trương Phúc A, sinh ngày 02/06/2016, hiện hai cháu đang do anh S trực tiếp nuôi dưỡng đến đủ 18 tuổi và có khả năng lao động. Tạm miễn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho chị T.

Về tài sản chung và nợ chung: không giải quyết.

5/ Những yêu cầu, kiến nghị để khắc phục vi phạm tố tụng ở giai đoạn sơ thẩm: không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]Về thủ tục tố tụng: chị Trương Thị T có đơn yêu cầu Tòa án xét xử

vắng mặt. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị Trương Thị T là phù hợp với quy định tại Khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Anh Đỗ Cao S đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, do đó Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt anh Đỗ Cao S theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: chị Trương Thị T khởi kiện xin ly hôn với anh Đỗ Cao S, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là: **“Ly hôn, tranh chấp nuôi con”**, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai theo khoản 1 Điều 28, Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về nội dung vụ án: Chị Trương Thị T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện xin ly hôn đối với anh Đỗ Cao S. Xét yêu cầu khởi kiện của chị T Hội đồng xét xử nhận định:

Chị Trương Thị T kết hôn với anh Đỗ Cao S trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân xã Suối Cao, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai vào ngày 14/10/2011 nên được xác định là hôn nhân hợp pháp. Nguyên nhân mâu thuẫn giữa vợ chồng theo chị T là do anh S thiếu sự quan tâm, thiếu trách nhiệm với vợ con, không chăm lo kinh tế trong gia đình. Đến tháng 06 năm 2020 anh S dọn về nhà cha mẹ sống riêng, hai vợ chồng ly thân kể từ đó cho đến nay, anh S chị T cũng hàn gắn đoàn tụ nhiều lần nhưng không kết quả.

Xét cuộc hôn nhân giữa chị T và anh S tình cảm không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, do đó chấp nhận cho chị Trương Thị T được ly hôn với anh Đỗ Cao S là phù hợp Điều 56 Luật hôn nhân gia đình.

[4] Về con chung: Chị T, anh S chung sống có 02 con chung là cháu Đỗ Trương Tuyết N, sinh ngày 26/11/2013, cháu Đỗ Trương Phúc A, sinh ngày 02/06/2016 hiện 02 cháu do anh S trực tiếp nuôi dưỡng, chị T cũng đồng ý để các cháu cho anh S nuôi. Để tránh xáo trộn về tinh thần và cuộc sống hiện tại của các cháu nên giao anh S tiếp tục nuôi dưỡng 02 cháu Nhi và An đến khi cháu đủ 18 tuổi và có khả năng lao động. Tạm miễn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho chị T.

[5] Về tài sản chung: chị T không yêu cầu tòa án giải quyết nên không xem xét.

[6] Về nợ chung: chị T khai không có.

[7] Về án phí: áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Chị Trương Thị T phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn.

[8] Xét quan điểm đại diện Viện kiểm sát là phù hợp chứng cứ đã thu thập, quy định của pháp luật và nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 36, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 266, Điểm b, Khoản 2, Điều 227, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trương Thị T đối với anh Đỗ Cao S về việc “*Ly hôn*”. Cho **chị Trương Thị T** được ly hôn với **anh Đỗ Cao S**.

2. Về con chung: Giao cháu Đỗ Trương Tuyết N, sinh ngày 26/11/2013, cháu Đỗ Trương Phúc A, sinh ngày 02/06/2016 cho anh Đỗ Cao S trực tiếp nuôi dưỡng đến đủ 18 tuổi và có khả năng lao động. Tạm miễn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho chị Trương Thị T.

Chị Trương Thị T được quyền qua lại, thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được ngăn cản. Khi cần thiết, anh Đỗ Cao S và chị Trương Thị T được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung và nợ chung: không giải quyết.

4. Về án phí: chị Trương Thị T phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm. Số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) tạm ứng án phí chị T đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Xuân Lộc theo biên lai thu số 0004298 ngày 20/10/2020 được tính trừ vào án phí.

Chị Trương Thị T và anh Đỗ Cao S được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tròn kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND huyện Xuân Lộc;
- Chi cục THADS huyện Xuân Lộc;
- UBND xã Suối Cao;
- Các đương sự;
- Lưu án văn, hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Thị Kim Phụng